TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số:58/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 21-9-2018
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Thúy Lan**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Phạm Công Gia** và bà **Phạm Thị Liễu**

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông **Nguyễn Thanh Tùng** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đ.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Đ tham gia phiên tòa: Bà **Trương Thị Liên** – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 9 năm 2018, tại Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 312/2018/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 7 năm 2018, về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 60/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 8 năm 2018, Quyết định hoãn phiên tòa số 34/2018/QĐST-HNGĐ ngày 06 tháng 9 năm 2018 và Thông báo thay đổi lịch xét xử số 10/TB-TA ngày 14 tháng 9 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị **Vũ Thị Thu T** – sinh năm 1986

Địa chỉ: Tổ 1, ấp N, xã P, huyện T, tỉnh Đ.

- *Bị đơn:* Anh **Trần Minh N** – sinh năm 1970

Địa chỉ: Tổ 1, ấp N, xã P, huyện T, tỉnh Đ.

(Chị T có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, anh N vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 16/7/2018 và lời khai trong quá trình thụ lý hòa giải, nguyên đơn chị Vũ Thị Thu T trình bày:

- Về hôn nhân: Chị T và anh N kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã P ngày 26/4/2005 và được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo luật định. Anh chị chung sống hạnh phúc đến năm 2010 thì bắt đầu xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân vì bất đồng quan điểm sống, không hòa hợp, anh N thường hay đánh đập, chửi bới bố mẹ chị, ngoài ra anh còn hay ghen tuông vô cớ, chị đã khuyên can và nói chuyện để hòa giải đoàn tụ nhưng không thành. Anh chị đã không còn sống chung từ tháng 5/2018 cho đến nay, không còn quan tâm, liên hệ với nhau. Chị nhận thấy tình cảm không còn nên yêu cầu được ly hôn với anh N.

- Về con chung: Chị T trình bày có 02 (hai) con chung là cháu Trần Đức T – sinh ngày 22/02/2006 và Trần Minh Đ – sinh ngày 19/6/2008. Từ khi không còn chung sống vào tháng 5/2018 cho đến nay, chị là người nuôi dưỡng con

chung rất tốt, đảm bảo cho các cháu về mọi mặt. Chị có yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng các con, yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con 2.000.000đ (Hai triệu đồng)/tháng/02 con, tuy nhiên sau khi được biết anh N không tự nguyện cấp dưỡng nên chị không yêu cầu anh N phải cấp dưỡng nuôi con vì chị đủ khả năng nuôi dưỡng con chung (hiện nay chị làm nghề bán nem thu nhập trung bình khoảng 15.000.000đ/tháng, anh N bán tạp hóa thu nhập khoảng 10.000.000đ/tháng).

- Về tài sản chung: Chị T trình bày tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết;

Nợ chung: Chị T trình bày không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình thụ lý vụ án bị đơn anh Trần Minh N trình bày tại Biên bản lấy lời khai ngày 08/8/2018:

- Về hôn nhân: Anh N thừa nhận chị T trình bày như trên là đúng sự thật. Anh chị chung sống hạnh phúc đến tháng 6/2017 thì xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi nhau. Chị T thường hay bỏ đi đến sáng mới về nhà nhưng không rõ đi đâu, anh đã nhiều lần khuyên can nhưng chị không thay đổi, vì vậy anh chị đã không còn chung sống từ tháng 5/2018 cho đến nay, không còn liên hệ, quan tâm, chăm sóc nhau. Anh thừa nhận tình cảm không còn, tình trạng hôn nhân đã trầm trọng, tuy nhiên chị yêu cầu ly hôn thì anh không đồng ý ly hôn do anh có theo đạo Thiên chúa nên không thể thuận tình ly hôn, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Về nuôi con chung: Anh thừa nhận có 02 (hai) con chung là cháu Trần Đức T – sinh ngày 22/02/2006 và Trần Minh Đ – sinh ngày 19/6/2008. Anh N đồng ý giao các con chung cho chị T được trực tiếp nuôi dưỡng, tạm thời anh không phải cấp dưỡng nuôi con vì anh cho rằng chị T ly hôn thì tự có trách nhiệm nuôi dưỡng con chung. Bản thân anh có nghề nghiệp bán tạp hóa có thu nhập chỉ đủ sống, tuy nhiên anh từ chối trình bày mức thu nhập cụ thể.

- Về tài sản chung: Anh N trình bày anh chị tự thỏa thuận với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết;

Nợ chung: Anh N kê khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nguyên đơn đã giao nộp kèm theo đơn khởi kiện những tài liệu, chứng cứ sau đây: Chứng minh nhân dân của nguyên đơn (Bản sao), Trích lục kết hôn (Bản sao), Trích lục khai sinh con chung (Bản sao), Đơn xin xác nhận hộ khẩu thường trú các đương sự. Tòa án đã tiến hành sao gửi các tài liệu chứng cứ trên cho bị đơn.

Để giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thu thập những tài liệu, chứng cứ sau: Bản tự khai của nguyên đơn, Biên bản lấy lời khai của bị đơn; Đơn yêu cầu xác minh, Đơn đề nghị Tòa án hỗ trợ, Đơn thể hiện nguyện vọng của con chung, Đơn đề nghị giải quyết vắng mặt; Biên bản xác minh về tình trạng hôn nhân và nuôi con chung của Tòa án nhân dân huyện T. Tòa án đã tiến hành thông báo về việc thu thập được tài liệu chứng cứ cho các đương sự.

Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự không có thay đổi, bổ sung ý kiến, đề nghị của mình; anh N không có yêu cầu phản tố. Các đương sự không giao nộp, bổ sung thêm tài liệu chứng cứ nào khác, không yêu cầu triệu tập đương sự, người làm chứng và những người tham gia tố tụng khác.

Phát biểu của Kiểm sát viên:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Chị T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh N đã được triệu tập xét xử hợp lệ 02 lần không đến nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là đúng quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Tòa án chấp nhận đơn khởi kiện của chị T. Về hôn nhân: Cho chị T được ly hôn với anh N. Về con chung: Giao các con chung Trần Đức T – sinh ngày 22/02/2006 và Trần Minh Đ – sinh ngày 19/6/2008 cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng, tạm thời miễn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho anh N. Về tài sản chung: các đương sự tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét; Nợ chung: Anh chị kê khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

- Bị đơn anh Trần Minh N có nơi cư trú tại xã P, huyện T, tỉnh Đ nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Chị Vũ Thị Thu T khởi kiện yêu cầu ly hôn đối với anh N, tranh chấp về nuôi con chung. Vì vậy, quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án được xác định là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo quy định tại khoản 1 điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; chị T là người khởi kiện nên xác định tư cách đương sự chị là nguyên đơn, anh N là bị đơn được quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn đã được tống Đ hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng vẫn vắng mặt tại phiên họp, phiên hòa giải không vì sự kiện bất khả kháng hay trở ngại khách quan. Vì vậy, Tòa án không tiến hành hòa giải được theo khoản 1 Điều 207 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Bị đơn anh N đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Nguyên đơn chị T có đơn xét xử vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

- Về hôn nhân: Hôn nhân giữa chị T và anh N được xác lập trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã P và được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định của pháp luật, vào sổ cấp giấy số 22/01 ngày 26/4/2005. Như vậy, hôn nhân của anh chị là hợp pháp.

Chị T và anh N đều thừa nhận có xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do anh chị bất đồng quan điểm sống, nghi ngờ lẫn nhau nên thường xuyên cự cãi. Anh chị đã không còn chung sống từ tháng 5/2018 cho đến nay, không quan tâm đến nhau, đã tự hòa giải đoàn tụ nhưng không thành. Bản thân anh N đã được Tòa án tống Đ hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không đến Tòa án tham gia tố tụng, qua

đó thể hiện anh N có thái độ bỏ mặc, không quan tâm đến chị T, không có thiện chí đoàn tụ gia đình. Bên cạnh đó anh N thừa nhận không còn tình cảm với chị T nhưng do anh là người theo đạo Thiên chúa nên anh không thể thuận tình ly hôn. Kết quả xác minh, thu thập chứng cứ về tình trạng hôn nhân tại địa phương cũng phù hợp với lời khai các đương sự.

Như vậy, có đủ cơ sở để xác định, chị T và anh N đã không còn tình cảm thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không Đ được. Căn cứ Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho chị T được ly hôn với anh N.

- Về nuôi con chung: Chị T yêu cầu được nuôi dưỡng các con chung là Trần Đức T – sinh ngày 22/02/2006 và Trần Minh Đ – sinh ngày 19/6/2008, không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con. Kết quả xác minh, thu thập chứng cứ về nuôi con chung tại địa phương và các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ thể hiện: Từ sau khi anh chị không còn sống chung khoảng tháng 5/2018, các con chung đang do chị T trực tiếp nuôi dưỡng; bản thân chị T có lối sống đạo đức tốt, có trách nhiệm chăm sóc con chung; anh N buôn bán tạp hóa không rõ cụ thể thu nhập, chị T làm nghề bán nem thu nhập trung bình khoảng 15.000.000đ/tháng, nên chị đủ khả năng nuôi dưỡng con chung, đồng thời các con chung cũng có nguyện vọng mong muốn được ở với mẹ. Căn cứ Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu nuôi con chung của chị T là có cơ sở, phù hợp với nguyện vọng của các con chung nên chấp nhận giao con chung cho chị T nuôi dưỡng, tạm thời miễn cho anh N nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị T và anh N tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Nợ chung: Chị T và anh N khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[3] Về án phí: Chị T phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn.

[4] Quan điểm của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 và điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 235, Điều 238 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 19, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về yêu cầu khởi kiện: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Vũ Thị Thu T.

- Về hôn nhân: Cho chị Vũ Thị Thu T được ly hôn với anh Trần Minh N.

- Về nuôi con chung: Giao các con chung Trần Đức T – sinh ngày 22/02/2006 và Trần Minh Đ – sinh ngày 19/6/2008 cho chị T nuôi dưỡng, tạm thời miễn cho anh N nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Anh N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung chưa thành niên, các đương sự có quyền xin thay đổi việc nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản chung: Chị T và anh N tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Nợ chung: Chị T và anh N khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

2. Về án phí: Chị Vũ Thị Thu T phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn. Số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) chị T đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 007102 ngày 18/7/2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện T, tỉnh Đ được chuyển thành án phí.

3. Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (Sửa đổi, bổ sung năm 2014).

4. Về quyền kháng cáo: Chị T và anh N được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- VKSND huyện T;
- Chi cục THA huyện T;
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu Hồ sơ – Lưu trữ.

THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thúy Lan